

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN XÃ IA LY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	810.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	1.030.000		
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	1.570.000		
		Wừu	Hết đường (bên phải)	810.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	1.080.000		
2	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	405.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	515.000		
		Cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	785.000		
		Wừu	Hết đường (bên phải)	405.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	540.000		
3	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	305.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	385.000		
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	590.000		
		Wừu	Đường (bên phải)	305.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	405.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	230.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	290.000		
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	445.000		
		Wừu	Hết đường (bên phải)	230.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	305.000		
5	Kpă Klong	Lê Hồng Phong	Trần Phú	335.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	380.000		
6	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Kpă Klong	Lê Hồng Phong	Trần Phú	165.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	190.000		
7	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klong	Lê Hồng Phong	Trần Phú	125.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	145.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klong	Lê Hồng Phong	Trần Phú	95.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	105.000		
9	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	270.000		
10	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	162.000		
11	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	113.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	90.000		
13	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	315.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	189.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	132.000		
16	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	106.000		
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	305.000		
18	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	183.000		
19	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	128.000		
20	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	102.000		
21	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	540.000		
22	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	270.000		
23	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	205.000		
24	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	150.000		
25	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	235.000		
26	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	141.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
27	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	106.000		
28	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	90.000		
29	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.840.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	1.490.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	845.000		
30	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	920.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	745.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	425.000		
31	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	690.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	555.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	315.000		
32	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	520.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	420.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	240.000		
33	Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	235.000		
34	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	141.000		
35	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	106.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	90.000		
37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	300.000		
38	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	180.000		
39	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	126.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	101.000		
41	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	315.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	790.000		
42	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	189.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	395.000		
43	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	132.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	295.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	106.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	220.000		
45	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	525.000		
46	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	260.000		
47	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	195.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	145.000		
49	Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	315.000		
50	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	189.000		
51	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	132.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	106.000		
53	Tỉnh lộ 661	Ranh giới xã Ia Ly (cũ)	Hết Trường Tiểu học xã Ia Mơ Nông (cũ)	520.000		
		Hết Trường Tiểu học xã Ia Mơ Nông (cũ)	Ranh giới Xã Ia Ka (cũ)	475.000		
54	Đường liên xã Ia Ly (cũ) - Ia Phí (cũ)	Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	395.000		
		Hết mét thứ 300	Mét thứ 500	235.000		
		Hết mét thứ 500	Hết đường	165.000		
55	Đường liên xã Ia Mơ Nông (cũ) - Ia Phí (cũ)	Toàn tuyến		160.000		
56	Đường vào Sê San	Tỉnh lộ 661	Cầu Ry Ninh 2	395.000		
57	Đường vào thủy điện Sê San 3	Cầu Ry Ninh 2	Trung tâm xã mới	125.000		
58	Đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới	Đường vào làng Dóch 1	Hết đường	100.000		
59	Đường D3 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
60	Đường D5 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
61	Đường D6 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
62	Đường D7B (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
63	Đường D13 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
64	Đường D14 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
65	Đường D15 (trừ khu quy hoạch)	Hùng Vương	D6	790.000		
66	Đường D15 (trừ khu quy hoạch)	Đường D6	Hết đường	315.000		
67	Đường D17 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
68	Đường D18 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		490.000		
69	Đường D19 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		475.000		
70	Đường D21 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
71	Đường D22 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
72	Đường D23 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
73	Đường D31 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
74	Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		335.000		
75	Các đường còn lại trong các Thôn, Làng và tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
76	Khu quy hoạch chợ Ia Ly	Đường QH C1: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3 (Các lô B01 đến B19)		1.140.000		
		Đường QH C2: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Các lô A22 đến A34)		1.370.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường QH Đ16 đến đường QH C1 (Các lô A08 đến A20)		1.250.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ20 (Các lô B20; B21; B22; B23)		1.080.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Lô D01)		1.300.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Các lô D07 đến D20)		2.890.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Các lô D22; D23)		1.590.000		
		Đường QH Đ16: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3 (Các lô A01 đến A06)		1.800.000		
		Đường QH Đ16: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3		1.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		(Các lô A07; C01; C02; C03; C04; C05; D02; D03; D04; D05; D06; D21)				
		Đường QH Đ16: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3: (Các lô B24 đến B49)		475.000		
77	Khu quy hoạch đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D2: Từ đường QH rộng 14m (khu C) đến đường QH D29 (Các lô B1 đến B22)		395.000		
		Đường QH D4: Từ đường QH D28 đến đường QH D29 (Các lô A1 đến A42)		1.030.000		
		Đường QH D28: Từ đường QH D4 đến đường QH D2 (Các lô A81 đến A84; Lô C1 đến C14)		785.000		
		Đường QH rộng 16m (Khu A,B): Từ đường QH D28 đến đường QH D29 (Các lô A43 đến A80; Lô B23 đến B44)		495.000		
		Đường QH rộng 14m (Khu C): Từ đường QH rộng 16m (Khu A, B) đến đường QH D2 (Các lô C15 đến C27)		475.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
78	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661	Tỉnh lộ 661: Từ đất ở hiện trạng đến đường QH D29 (Các lô A1 đến A4; Lô C1 đến C5; Lô C32 đến C51)		630.000		
		Đường QH rộng 13,5m: Từ đất ở hiện trạng đến đường QH D29 (Các lô B1 đến B4; Lô D2 đến D26; Lô E1 đến E18)		235.000		
		Đường QH rộng 11,5m (dãy B): Từ đường QH rộng 11,5m (dãy D,E) đến đường tỉnh lộ 661 (Các lô B5; B6; B7)		235.000		
		Đường QH rộng 11,5m (dãy D,E): Từ đường QH rộng 11,5m (dãy B) đến đường QH D29 (Các lô D27 đến D45; Lô E19 đến E35)		175.000		
79	Khu vực 1			170.000	136.000	109.000
80	Khu vực 2			145.000	116.000	93.000
81	Khu vực 3			123.000	98.000	78.000